UBND TỈNH CÀ MAU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 9488/SXD-QLXD Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau	*Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi:
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Công văn số 12563/UBND-NNXD ngày 28/7/2026 của UBND tỉnh về việc phân công thực hiện việc khảo sát, thu thập thông tin và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng do các đầu mối cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng (các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường), các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau tại **Phụ lục 1 đính kèm văn bản này** để chủ đầu tư tham khảo, sử dụng trong

xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Giá vật liệu xây dựng là giá bình quân trong tháng của loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất trên cơ sở giá của các đơn vị cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng trên thị trường, giá do Sở Xây dựng tổ chức khảo sát, thu thập (nếu có); là giá tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi *(nếu có)*. Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố chưa có hoặc chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định làm cơ sở xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng *(như: cát, đá, thép, xi măng, ...)*, chủ đầu tư phải chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng để đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây do các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp tại **Phụ lục 2 kèm theo văn bản này** để các tổ chức, cá nhân tham khảo.

3. Trong quá trình tham khảo, lựa chọn giá vật liệu xây dựng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố *(có chênh lệch lớn)*, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng *(để báo cáo);*
- UBND tỉnh *(để báo cáo);*
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở *(iO)*;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-L.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CÀ MAU

Lâm Tú Thanh

PHỤ LỤC 1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 10 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(kèm theo Công văn số 9488/SXD-QLXD ngày 10/11/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9
1	Xi măng	**Xi măng các loại**																	
		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao (50kg)								68 100	85 000		83 300	77 800	84 000	80 000	78 600	
		Xi măng Hà Tiên Green	Bao (50kg)								66 900								
		Xi măng Vicem Hà Tiên	Bao (50kg)											82 500					80 000
		Xi măng Insee	Bao (50kg)								87 000	100 500				95 500	97 300	88 800	93 500
2	Cát	**Cát các loại**																	
		Cát san lấp	m^3								320 000	320 000		330 000	320 000	340 000	315 000	315 000	300 000
		Cát vàng	m^3								330 000	343 000		350 000	340 000	360 000	395 000	366 000	385 000
3	Đá	**Đá các loại**																	
		Đá 1x2cm	m^3								883 000	940 000	980 000	910 000	950 000	975 000	1 070 000	884 000	925 000
		Đá 4x6cm	m^3								870 000	856 000	950 000	890 000	850 000	890 000	925 000	788 000	770 000
		Cấp phối Dmax 25	m^3												1 050 000				926 000
		Cấp phối Dmax 37,5	m^3								964 500				1 030 000				
4	Gạch xây	**Gạch xây các loại**																	
		Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên								1 620	1 630		1 660	1 690	1 720	1 650	1 680	1 900
		Gạch rỗng đặt đất nung 40x80x180mm	Viên								1 530	1 610		1 640	1 620	1 630	1 650	1 640	1 700
5	Thép	**Thép các xây dựng**																	
		Thép tròn D=6mm	kg								14 890	17 190		17 250	17 000	17 500	18 500	15 760	16 780
		Thép tròn D=8mm	kg								14 890	17 190		17 500	17 000	17 500	18 500	15 760	16 780
		Thép tròn gân D=10mm	kg								13 670	15 380	16 227	17 750	16 300	15 990	15 260	13 880	15 150
		Thép tròn gân D=12mm	kg								15 020	16 450	17 132	16 720	16 460	16 890	16 360	15 140	16 470
		Sắt tròn gân D=14mm	kg								16 000	16 370	16 478	16 620	16 530	16 840	16 340	15 290	16 580
		Sắt tròn gân D=16mm	kg								14 160	16 390		15 570	16 690	16 290		14 910	16 100
		Sắt tròn gân D=18mm	kg								14 670							15 270	
		Sắt tròn gân D=20mm	kg								14 590							15 100	

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Phường An Xuyên; Phường Hòa Thành; Phường Lý Văn Lâm; Phường Tân Thành (thành phố Cà Mau cũ).
2. Khu vực 2:
- Xã Lương Thế Trân, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước, xã Tân Hưng.
- Xã Phú Mỹ, Xã Phú Tân, xã Nguyễn Việt Khái, Xã Cai Đôi Vàm.
- Xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Trần Văn Thời, xã Sông Đốc.

3. Khu vực 3: Xã Năm Căn, xã Tam Giang, xã Đất Mới, xã Tân Ân, xã Đất Mũi, xã Phan Ngọc Hiển.
4. Khu vực 4:
- Xã Trần Phán, xã Quách Phẩm, xã Đầm Dơi, xã Thanh Tùng, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, xã Tân Thuận.
- Xã Định Thành, xã Gành Hào, xã An Trạch, xã Long Điền, xã Đông Hải.

5. Khu vực 5:
- Xã Khánh An, xã Khánh Lâm, xã U Minh, xã Nguyễn Phích.
- Xã Hồ Thị Kỷ, xã Thới Bình, xã Biển Bạch, xã Trí Phải, xã Tân Lộc.

6. Khu vực 6: Xã Phong Thạnh, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Phước, xã Phước Long, xã Vĩnh Thạnh Phường Giá Rai, Phường Láng Tròn.
7. Khu vực 7: Xã Vĩnh Lộc, xã Hồng Dân, xã Ninh Quới, xã Ninh Thạnh Lợi.
8. Khu vực 8:
- Xã Vĩnh Mỹ, xã Hoà Bình, xã Vĩnh Hậu.
- Xã Châu Thới, xã Vĩnh Lợi, xã Hưng Hội.

9. Khu vực 9: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, Phường Hiệp Thành.

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG CUNG CẤP

(Kèm theo Công văn số 9488/SXD-QLXD ngày 10/11/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*								
											Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9
I. XI MĂNG CÁC LOẠI																			
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)																			
1	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.600.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.600.000				
2	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.850.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	1.850.000				
3	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB_{BFS}40 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000				
4	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB_{BFS}50 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000				
5	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB_{BFS}40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000				
6	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô xi lò cao PCB_{BFS}50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.850.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	1.850.000				
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB_{BFS}40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.800.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	1.800.000				
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCB_{BFS}50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.850.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	1.850.000				
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	1.990.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	1.990.000				

10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không báo giá xi măng rời tại khu vực (huyện Đông Hải cũ)	2.030.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.030.000				
11	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.720.000	1.760.000	1.810.000	1.810.000	1.720.000	1.720.000	1.700.000	1.740.000	1.740.000
12	Xi măng	Xi măng Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.740.000	1.780.000	1.820.000	1.810.000	1.740.000	1.720.000	1.700.000	1.740.000	1.740.000
13	Xi măng	Xi măng Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.770.000	1.815.000	1.800.000	1.730.000	1.700.000	1.680.000	1.720.000	1.720.000
14	Xi măng	Xi măng Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ dân dụng PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.700.000	1.740.000	1.800.000	1.790.000	1.700.000	1.680.000	1.660.000	1.700.000	1.700.000
Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL (địa chỉ: 11 Đoàn Văn Bơ, phường Xóm Chiếu, Q4, TP.HCM; SĐT: 097872998-0906566248)																			
1	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
2	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
3	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
4	Xi măng	Xi Măng Phoenix	Bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
5	Xi măng	Xi Măng Phoenix	Bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
6	Xi măng	Xi Măng Premium Phoenix	Bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
7	Xi măng	Xi Măng Premium Phoenix	Bao		50kg/bao	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
8	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	Bao	TCVN7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

9	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	Bao	TCVN7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
10	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS xá	Tấn	TCVN7711:2013	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
11	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS xá	Tấn	TCVN7711:2013	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
12	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS50)	Tấn	TCVN4316:2007	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909
13	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS40)	Tấn	TCVN4316:2007	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909
14	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS50)	Tấn	TCVN4316:2007	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909
15	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS40)	Tấn	TCVN4316:2007	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHII Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909	1.930.909
16	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	Tấn	TCVN7711:2013	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHII Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909
17	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	Tấn	TCVN7711:2013	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thi XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909	1.900.909
18	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát $PC_{MSR}40$	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
19	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát $PC_{MSR}50$	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
20	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát $PC_{MSR}40$	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
21	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát $PC_{MSR}50$	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
22	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909
23	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển đến công trình		1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909	1.920.909
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng Bảo Minh (Địa chỉ đúng là: Tầng 3, Số 235 Khâm Thiên, P. Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội)																			

1	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS (dạng xá)	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				1.950.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	1.950.000	2.120.000	2.120.000
2	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS (dạng xá)	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				1.950.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	1.950.000	2.120.000	2.120.000
3	Xi măng	Xi măng poóc lăng xi lò cao Loại I (PCBBFS50)	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				1.900.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	1.900.000	2.070.000	2.070.000
4	Xi măng	Xi măng poóc lăng xi lò cao Loại I (PCBBFS40)	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				1.900.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	1.900.000	2.070.000	2.070.000
5	Xi măng	Xi măng poóc lăng xi lò cao Loại II (PCBBFS50)	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				1.900.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	1.900.000	2.070.000	2.070.000
6	Xi măng	Xi măng poóc lăng xi lò cao Loại II (PCBBFS40)	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				1.900.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	1.900.000	2.070.000	2.070.000
7	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				1.875.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	1.875.000	2.045.000	2.045.000
8	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				1.875.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	1.875.000	2.045.000	2.045.000
9	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50 dạng xá	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.000.000	2.170.000	2.170.000
10	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 dạng xá	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.000.000	2.170.000	2.170.000
11	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.000.000	2.170.000	2.170.000
12	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	Tấn		Xi măng rơi bơm lên silo trạm trộn	Nhà máy Xi măng Fico YTL, Hiệp Phước, Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.000.000	2.170.000	2.170.000
Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO (Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ; số điện thoại: 1800556834)																			
1	Xi măng	Xi măng PCB40 (Việt Nhật)	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Xi măng	Xi măng PCB40 (Việt Mỹ)	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000

3	Xi măng	Xi măng PCB40 (Tây Nam)	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
4	Xi măng	Xi măng cao cấp PCB40 (Việt Nhật)	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
5	Xi măng	Xi măng Bền Sunphat PCB40-MS (Việt Nhật)	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
6	Xi măng	Xi măng PCB40 (Hà Tiên Gold)	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
7	Xi măng	Xi măng PCB40 (Hà Tiên Expo)	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
8	Xi măng	Xi măng PCB40 (Ngân Sơn)	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
9	Xi măng	Xi măng bền Sun phát PCB50-HS (Việt Nhật)	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
10	Xi măng	Xi măng xá xi lò cao PCB_{BFS}-I40 (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 4316:2007	Tấn	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
11	Xi măng	Xi măng xá xi lò cao PCB_{BFS}-II40 (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 4316:2007	Tấn	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
12	Xi măng	Xi măng xá xi lò cao PCB_{BFS}-I50 (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 4316:2007	Tấn	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
13	Xi măng	Xi măng xá bền sun phát PCB40-MS (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 7711:2013	Tấn	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
14	Xi măng	Xi măng xá bền sun phát PCB40-HS (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 7711:2013	Tấn	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

15	Xi măng	Xi măng xá PCB40 (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 6260:2020	Tấn	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
16	Xi măng	Xi măng xá PCB50 (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 6260:2020	Tấn	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
II. ĐÁ CÁC LOẠI																			
Công ty TNHH XD&TM Thanh Sang (Địa chỉ: Thôn Hòn Quy, xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa; số điện thoại: 0366999967)																			
1	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 1x2 (lưới 27mm)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000			
2	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x20	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000			
3	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 10x19	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000			
4	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x16	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.144.500	1.144.500	1.144.500	1.144.500	1.144.500	1.144.500			
5	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x10 (my sàng)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000			
6	Đá xây dựng	Đá 1x2 (lưới 27 mm)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000			
7	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000			
8	Đá xây dựng	Đá 5x10 (my sàng)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000			

9	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 25 (tiêu chuẩn)	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000			
10	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 37,5 (0x4) (tiêu chuẩn)	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.090.400	1.090.400	1.090.400	1.090.400	1.090.400	1.090.400			
Chi nhánh nhựa đường Cần Thơ - Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX (địa chỉ: đường trực chính KCN Trà Nóc, p. Trà Nóc, phường Thới An Đông, Tp. Cần Thơ)																			
1	Đã xây dựng	Cấp phối Dmax 37,5	m3			Chi nhánh nhựa đường Cần Thơ - Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX	Bình Thuận		Giá giao tại công trình						970.000				
III. BÊ TÔNG CÁC LOẠI																			
Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam; số điện thoại: 0982373383)																			
1	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M100R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình. Trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.601.851								
2	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M150R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình. Trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.648.148								
3	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M200R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình. Trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.694.444								
4	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M250R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình. Trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.740.740								

5	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M300R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình. Trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.796.296								
6	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M350R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình. Trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.870.370								
7	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M400R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình. Trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.953.703								
8	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M450R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình. Trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.046.296								
Công ty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu (Địa chỉ: Ấp Cái Tràm A1, Xã Hoà Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam; số điện thoại: 0948837378)																			
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 100 bền sunfat (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình										1.500.000
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 150 bền sunfat (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình										1.546.296
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 200 bền sunfat (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình										1.592.593
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 250 bền sunfat (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình										1.638.889
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 300 bền sunfat (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình										1.685.185
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 350 bền sunfat (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình										1.731.481
Công ty TNHH Hiệp Thành (Địa chỉ: số 296, đường Nguyễn Công Trứ, phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam; số điện thoại: 02903700039)																			
1	Vật liệu khác	Bê tông nhựa C9.5	Tấn			Công ty TNHH Hiệp Thành	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua; bán kính không có thông tin	Giá tại nơi bán						2.460.000				

2	Vật liệu khác	Bê tông nhựa C12.5	Tấn			Công ty TNHH Hiệp Thành	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua; bán kính không có thông tin	Giá tại nơi bán						2.400.000				
3	Vật liệu khác	Bê tông nhựa C19	Tấn			Công ty TNHH Hiệp Thành	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua; bán kính không có thông tin	Giá tại nơi bán						2.340.000				
IV. THÉP CÁC LOẠI																			
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)																			
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg		Ø 6	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.950	19.050	19.100	18.970	19.020	18.850	18.860	18.890	18.900
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg		Ø 8	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.900	19.000	19.050	18.920	18.970	18.800	18.810	18.840	18.850
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg		Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.970	19.070	19.120	18.990	19.040	18.870	18.880	18.910	18.920
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg		Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.770	18.870	18.920	18.790	18.840	18.670	18.680	18.710	18.720
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg		Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình; chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.770	18.870	18.920	18.790	18.840	18.670	18.680	18.710	18.720
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg		Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.770	18.870	18.920	18.790	18.840	18.670	18.680	18.710	18.720
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg		Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.770	18.870	18.920	18.790	18.840	18.670	18.680	18.710	18.720
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg		Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.770	18.870	18.920	18.790	18.840	18.670	18.680	18.710	18.720

9	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg		Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.770	18.870	18.920	18.790	18.840	18.670	18.680	18.710	18.720
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg		Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.910	19.010	19.060	18.930	18.980	18.810	18.820	18.850	18.860
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg		Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.910	19.010	19.060	18.930	18.980	18.810	18.820	18.850	18.860
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg		Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.910	19.010	19.060	18.930	18.980	18.810	18.820	18.850	18.860
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg		Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg		Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg		Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		19.020	19120	19170	19040	19090	18920	18930	18760	18770
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg		Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg		Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg		Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770

19	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg		Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg		Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg		Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.820	18920	18970	18840	18890	18720	18730	18760	18770
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg		Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg		Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg		Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.960	19060	19110	18980	19030	18860	18870	18900	18910
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg		Ø 6	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg		Ø 8	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg		Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nhưng chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.920	19020	19070	18940	18990	18820	18830	18860	18870
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg		Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nhưng chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670

29	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg		Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg		Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg		Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg		Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg		Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.720	18820	18870	18740	18790	18620	18630	18660	18670
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg		Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg		Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nhưng chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg		Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nhưng chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		18.860	18960	19010	18880	18930	18760	18770	18800	18810
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.440	22540	22590	22460	22510	22340	22350	22380	22390
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.440	22540	22590	22460	22510	22340	22350	22380	22390

39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620
43	Thép xây dựng	Thép tấm12ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.670	22770	22820	22690	22740	22570	22580	22610	22620
44	Thép xây dựng	Thép tấm14ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.790	22890	22940	22810	22860	22690	22700	22730	22740
45	Thép xây dựng	Thép tấm16ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.790	22890	22940	22810	22860	22690	22700	22730	22740
46	Thép xây dựng	Thép tấm18ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.790	22890	22940	22810	22860	22690	22700	22730	22740
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210

49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.260	23360	23410	23280	23330	23160	23170	23200	23210
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.460	23560	23610	23480	23530	23360	23370	23400	23410
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.460	23560	23610	23480	23530	23360	23370	23400	23410
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.460	23560	23610	23480	23530	23360	23370	23400	23410
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.460	23560	23610	23480	23530	23360	23370	23400	23410
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800

59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.850	23950	24000	23870	23920	23750	23760	23790	23800
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.330	24430	24480	23350	24400	24230	24240	24270	24280
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.330	24430	24480	23350	24400	24230	24240	24270	24280
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.330	24430	24480	23350	24400	24230	24240	24270	24280
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.330	24430	24480	23350	24400	24230	24240	24270	24280
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.330	24430	24480	24350	24400	24230	24240	24270	24280
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.330	24430	24480	24350	24400	24230	24240	24270	24280
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.800	24900	24950	24820	24870	24700	24710	24740	24750
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.800	24900	24950	24820	24870	24700	24710	24740	24750

69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		21.850	21950	22000	21870	21920	21750	21760	21790	21800
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		21.850	21950	22000	21870	21920	21750	21760	21790	21800
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.200	22300	22350	22220	22270	22100	22110	22140	22150
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		22.200	22300	22350	22220	22270	22100	22110	22140	22150
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.030	23130	23180	23050	23100	22930	22940	22970	22980
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nippon		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		26.750	26850	26900	26770	26820	26650	26660	26690	26700
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.980	25080	25130	25000	25050	24880	24890	24920	24930
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		25.160	25260	25310	25180	25230	25060	25070	25100	25110
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		25.160	25260	23310	25180	25230	25060	25070	25100	25110
78	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài= 6m	Việt Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.690	25060	25110	24980	25030	24860	24870	24900	24910

79	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Việt Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		24.690	25060	25110	24980	25030	24860	24870	24900	24910
80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D22 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
87	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340
88	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		23.390	23490	23540	23410	23460	23290	23300	23330	23340

89	Vật liệu khác	Ống thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy (SM490/Q355B)	kg	Không có thông tin	Theo yêu cầu	J-Spiral Steel Pipe/Nippon/E.Nhất	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		38.550	38950	39000	38870	38920	38450	38460	38490	38500
90	Vật liệu khác	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)	Kg	SY295/SY390	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)		Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		25.000	25400	25450	25320	25370	24900	24910	24940	24950
91	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 12.7mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia	Việt Nam/ Indonesia/Malaysia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		26.600	27000	27050	26920	26970	26500	26510	26540	26550
92	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	Kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 15.24mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chưa bao gồm chi phí hạ hàng và chi phí thì nghiệm		26.300	26700	26750	26620	26670	26200	26210	26240	26250
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng Bảo Minh (Địa chỉ: Tầng 3, Số 235 Khâm Thiên, P. Thổ Quan, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội; Điện thoại: 024.3559.0424)																			
1	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6 CB240T	Kg			Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				18.900	20.150	20.150	20.150	18.900	20.150	20.150
2	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D8 CB240T	Kg			Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				18.900	20.150	20.150	20.150	18.900	20.150	20.150
3	Thép xây dựng	Thép cây VAS D10 CB400V	Kg			Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				19.200	20.400	20.400	20.400	19.200	20.400	20.400
4	Thép xây dựng	Thép cây VAS D12-D32 CB400V	Kg			Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình bằng xe đường bộ hoặc đường thủy khu vực				19.000	20.200	20.200	20.200	19.000	20.200	20.200
V. GẠCH NGÓI, GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI																			
Công ty Cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 0918515737)																			
1	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	190x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.970								
2	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	100x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.840								
3	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	50x100x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.580								
4	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2019	45x90x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.150								
5	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu đen)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		249.800								
6	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu xanh, màu đỏ)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		262.800								

7	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu vàng)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		274.500								
8	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu đen)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)- màu đen	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		270.100								
9	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu xanh, màu đỏ)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		281.800								
10	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu vàng)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		293.400								
11	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu vàng	m2	TCVN 1744:2013		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		131.600								
12	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m2	TCVN 1744:2014		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		128.200								
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA (Địa chỉ: KCN Mỹ Xuân A, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0936487722)																			
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Công ty TNHH MTV Vinh Phát (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 091399621); Cty TNHH Đại Phương Tây (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948001264); CTY TNHH Phương Minh Thúy (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948969139)																			
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Dòng sản phẩm granite TS1, TS2, TS3, TS4, TS5, TS6-600, 601, 602, 615, 617, PG1, PG2, PG3, PG4, PG5, PG6-6600, 6601, 6602, 6615, 6617	m²	QCVN 16:2023/BXD	600 x 600	NM Viglacera Tiên Sơn - KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		395.000	411.500	411.500	411.500	411.500	411.500	411.500	411.500	411.500
2	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Dòng sản phẩm granite TSMT 601, 602, PTSMT 601, 602...	m²	QCVN 16:2023/BXD	600 x 600	NM Viglacera Tiên Sơn - KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		345.000	361.500	361.500	361.500	361.500	361.500	361.500	361.500	361.500
3	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Dòng sản phẩm granite: TS1, TS2, TS3, TS4, TS5, TS6 800, 801, 802, 815, 817, PG1, PG2, PG3, PG4, PG5, PG6 8800, 8801, 8802, 8815, 8817	m²	QCVN 16:2023/BXD	800 x 800	NM Viglacera Tiên Sơn - KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		415.000	431.500	431.500	431.500	431.500	431.500	431.500	431.500	431.500
4	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Sản phẩm gạch Porcelain in KTS: MDK, AZ, NY, SH, CLGT, 15901, 15902...	m²	QCVN 16:2023/BXD	150 x 900	NM Viglacera Mỹ Đức - KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, TP.HCM	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		375.000	391.500	391.500	391.500	391.500	391.500	391.500	391.500	391.500
5	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Sản phẩm gạch Porcelain in KTS: AZ, CL, NY, SH, P25, P26GM-GP, 3601, 3602...	m²	QCVN 16:2023/BXD	300 x 600	NM Viglacera Mỹ Đức - KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, TP.HCM	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		255.000	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Sản phẩm gạch Porcelain in KTS: AZ, CL, NY, SH, P25, P26GM-GP 6601, 6602...	m²	QCVN 16:2023/BXD	600 x 600	NM Viglacera Eurotile - KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, TP.HCM	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		245.000	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500
7	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Sản phẩm gạch Porcelain in KTS: AZ, CL, NY, SH, P25, P26GM-GP 8801, 8802...	m²	QCVN 16:2023/BXD	800 x 800	NM Viglacera Eurotile - KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, TP.HCM	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		325.000	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Sản phẩm gạch Porcelain in KTS: AZ, VA, CL, FL, NY... 9GP, GSMC 101001, 02...	m²	QCVN 16:2023/BXD	1000 x 1000	NM Viglacera Eurotile - KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, TP.HCM	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		475.000	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500

9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Sản phẩm gạch Porcelain in KTS: VI, SH, CL, NY...-9GPGM, 121201, 02...	m²	QCVN 16:2023/BXD	1200 x 1200	NM Viglacera Eurotile - KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, TP.HCM	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		650.000	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500	666.500
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Sản phẩm gạch Porcelain in KTS: VI, SH, CL, NY...-9GP, GM 81601, 02...	m²	QCVN 16:2023/BXD	800 x 1600	NM Viglacera Eurotile - KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, TP.HCM	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		685.000	701.500	701.500	701.500	701.500	701.500	701.500	701.500	701.500
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: T, PT-360, 301, 366, 367, 3611, KQ, KT, P, PF, CL, AZ, SH UM-3601, 3602, 3603...	m²	QCVN 16:2023/BXD	300 x 600	NM Viglacera Thăng Long - P. Phúc Yên, Phú Thọ	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		165.000	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn KTS: UM, KS, CL, AZ, SH, NQ 301, 302...	m²	QCVN 16:2023/BXD	300 x 300	NM Viglacera Hải Dương - P. Lê Thanh Nghị, Hải Phòng	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		145.000	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H.KQ, SH, CE, CL CE-501, 502, 503, 505...	m²	QCVN 16:2023/BXD	500 x 500	NM Viglacera Hải Dương - P. Lê Thanh Nghị, Hải Phòng	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		135.000	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường xương bán sứ BS3601, 3602, 3642, 3648..., PBS3601, 3602, 3642, 3648...	m²	QCVN 16:2023/BXD	300 x 600	NM Viglacera Yên Phong - KCN Yên Phong, Bắc Ninh	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		205.000	221.500	221.500	221.500	221.500	221.500	221.500	221.500	221.500
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát PH364-1, 364-2...	m²	QCVN 16:2023/BXD	300 x 600	NM Viglacera Yên Phong - KCN Yên Phong, Bắc Ninh	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		245.000	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ M, G, B 6001, 6002..., PM, PG, PB-6001, 6002...	m²	QCVN 16:2023/BXD	600 x 600	NM Viglacera Yên Phong - KCN Yên Phong, Bắc Ninh	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		200.000	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
17	Gạch ốp lát	Gạch ceramic nhóm BIIa, gạch B, K, H, M, SP, V, R401, PK, PM, PSP, PV, PR401...	m²	QCVN 16:2023/BXD	400 x 400	NM Viglacera Yên Phong - KCN Yên Phong, Bắc Ninh	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		125.000	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto: D401, 402, 410, 411, PD401, 402, 410...	m²	QCVN 16:2023/BXD	400 x 400	NM Viglacera Yên Phong - KCN Yên Phong, Bắc Ninh	Việt Nam	Giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển chân công trình		128.000	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
VI. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																			
Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (địa chỉ: Lô C2, khu CN Đồng An II, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0939362536)																			
1	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
3	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø34 PN12; Dày 2mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100

4	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
5	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø60 PN6; Dày 2mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
7	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø60 PN9; Dày 2,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
8	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø90 PN6; Dày 2,6mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
9	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600	102.600
10	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø114 PN9; Dày 5.0mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400	173.400
11	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø168 PN6; Dày 5mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600	258.600
12	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		369.100	369.100	369.100	369.100	369.100	369.100	369.100	369.100	369.100
13	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		439.600	439.600	439.600	439.600	439.600	439.600	439.600	439.600	439.600

14	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300
15	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
16	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		326.100	326.100	326.100	326.100	326.100	326.100	326.100	326.100	326.100
17	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
18	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
19	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
20	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
21	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400
22	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
23	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	m		Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400

24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø32 PN12,5; Dày 2,4mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø40 PN12,5; Dày 3mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø50 PN12,5; Dày 3,7mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø90 PN10; Dày 5,4mm	m		Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	m		Cây 6m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
31	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D21 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
32	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D27 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
33	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D34 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600

34	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D42 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
35	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D49 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
36	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D60 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
37	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D90 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
38	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D90 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
39	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D114 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500
40	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D114 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
41	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D21 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
42	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D27 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
43	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D34 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500

44	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D42 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
45	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D49 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
46	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D60 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
47	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D90 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700
48	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D90 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
49	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D21 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
50	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D27 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
51	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D34 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
52	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D42 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
48	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D49 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500

49	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D49 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
50	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D60 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
51	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D60 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
52	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D90 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
53	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D90 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
54	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U 114 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600
55	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D21 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
56	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D27 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
57	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D34 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
58	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D42 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700

59	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D49 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
60	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D60 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
61	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D60 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
62	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D90 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
63	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D90 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
64	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D114 dày	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		81.700	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700
61	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D114 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
62	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D168 mỏng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
63	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D20 vặn răng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
64	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D25 vặn răng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100

65	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D32 vặn răng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200
66	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D40 vặn răng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
67	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D50 vặn răng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600
68	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D63 vặn răng	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700
69	Vật tư ngành nước	Co PPR D20 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
70	Vật tư ngành nước	Lơi PPR D20 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
71	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D20 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
72	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D25 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
73	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D32 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
74	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D40 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900

75	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D50 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
76	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D63 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
77	Vật tư ngành nước	Tê PPR D20 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
78	Vật tư ngành nước	Tê PPR D25 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
79	Vật tư ngành nước	Tê PPR D32 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
80	Vật tư ngành nước	Tê PPR D40 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
81	Vật tư ngành nước	Tê PPR D50 PN20	cái		Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
VI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																			
Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (MPE) (địa chỉ: Lô LG14-15-16, đường số 3, KCN Xuyên Á, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0909907756)																			
1	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN3-18T/V	Cái		1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		154.815	154.815	154.815	154.815	154.815	154.815	154.815	154.815	154.815
2	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN3-36T/V	Cái		1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		242.778	242.778	242.778	242.778	242.778	242.778	242.778	242.778	242.778
3	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 320N A9016L	Cái		2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574

4	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 320N A9020L	Ống		2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296
5	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 320N A9025L	Ống		2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185
6	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 320N A9032L	Ống		2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481
7	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 750N A9016	Ống		2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815
8	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 750N A9020	Ống		2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148
9	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 750N A9025	Ống		2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556
10	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 750N A9032	Ống		2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204
11	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D16 màu trắng A9016CT	Cuộn		50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056
12	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D20 màu trắng A9020CT	Cuộn		50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241
13	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D25 màu trắng A9025CT	Cuộn		40m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Trong phạm vi tỉnh Cà Mau		191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (địa chỉ: đường số 2&5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; số điện thoại: 0938560864)																			
1	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	m		VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	m		VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
3	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	m		VCmo-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400

4	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	m		VCmo-2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
5	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	m		VCmo-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
6	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	m		VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
7	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	m		VCmo-2x4,0 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	m		VCmo-2x6,0 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
9	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	m		VCmd-2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
10	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	m		VCmd-2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
11	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	m		VCmd-2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
12	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	m		VCmd-2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
13	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	m		VCmd-2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
14	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m		VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
15	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m		VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
16	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m		VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
17	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m		VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
18	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m		VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
19	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m		VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100

20	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m		VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
21	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m		VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
22	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m		VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
23	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m		VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
24	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	m		CV-1,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
25	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	m		CV-2,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
26	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	m		CV-4 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
27	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	m		CV-6 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
28	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	m		CV-10 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
VI. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT																			
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu (địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 02862966260)																			
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
8	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
9	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
10	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
11	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
12	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
13	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
14	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000

15	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
16	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
17	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
18	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
19	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
20	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
21	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
22	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
23	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
24	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400

25	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
26	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
27	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
28	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
29	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
30	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
31	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 50/50 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
32	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 100/100 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
33	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thủy tinh cường độ 200/200 kN/m	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
34	Bấc thấm	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013	300m	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600

35	Bấc thấm	Bấc thấm đứng APT-T9	m	TCVN 9355:2013	300m	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
36	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
37	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT (Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
VII. SƠN CÁC LOẠI																			
Công ty TNHH TM DV xây dựng TCP (địa chỉ: số 410 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Cà Mau ; số điện thoại: 0947.525.282)																			
1	Sơn	**Mykolor Walcare Matt For Interior** Sơn Nội Thất Dự án Mờ Sang Trọng	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		1.196.000								
2	Sơn	**Mykolor Walcare Low - Sheen For Interior** Sơn Nội Thất Bóng Nhẹ Cao Cấp	Thùng		18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.420.000								
3	Sơn	**Mykolor Walcare Matt For Exterior** Sơn Ngoại Thất Dự Án Mịn Màng	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.520.000								
4	Sơn	**Mykolor Walcare Semigloss For Exterior** Sơn Ngoại Thất Dự Án Bóng Cao Cấp	Thùng		18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.679.000								
5	Sơn	**Mykolor Walcare Alkali primer For Interior** Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	Thùng		18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		1.515.000								
6	Sơn	**Mykolor Walcare Alkali primer For Exterior** Sơn Lót Kiềm Ngoại Thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.175.000								
7	Sơn	**Mykolor walcare semigloss for ext** sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp.	Thùng		18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.679.000								
8	Sơn	**Mykolor walcare alkali primer for exterior** sơn lót kiềm ngoại thất (new) dự án	Thùng		18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.175.000								
9	Sơn	**Mykolor nana bronze for interior** sơn nội thất cao cấp mờ sang trọng	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.010.000								
10	Sơn	**Mykolor nana hardseal N01** Sơn chống thấm cao cấp chuyên dụng trực tiếp tường	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.455.000								

11	Sơn	**Mykolor nana sealer for interior** sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.894.000								
12	Sơn	**Mykolor nana sealer for exterior** Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.018.000								
13	Sơn	**Mykolor touch ilka** sơn nội thất ilka	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.001.000								
14	Sơn	**Mykolor touch semigloss for int** sơn nước nội thất bóng semi	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.222.000								
15	Sơn	**Mykolor touch shiny** sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.532.000								
16	Sơn	**Mykolor touch seal T1000** sơn chống thấm chuyên dụng tường T1000	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.116.000								
17	Sơn	**Mykolor touch alkali seal for int** sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng			Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.894.000								
18	Sơn	**Mykolor touch alkali seal for ext** sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.018.000								
19	Sơn	**Mykolor Touch Semigloss For Int** Sơn Nước Nội Thất Bóng Semi	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.222.000								
20	Sơn	**Mykolor Touch Cleankot** Sơn Nội Thất Lau Chùi Hiệu Quả	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.143.000								
21	Sơn	**Mykolor Touch Classic** Sơn Nội Thất Cao Cấp	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.877.000								
22	Sơn	**Mykolor Touch Ilka** Sơn Nội Thất Ilka	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.001.000								
23	Sơn	**Mykolor Touch Terraced House Edition For Exterior** Sơn Chống Thấm Nhà Liền Kề Màu Ghi Ngoại Thất Cao Cấp	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.204.000								
24	Sơn	**Mykolor Touch Water Seal T1000** Sơn Chống Thấm Chuyên Dụng Trực Tiếp Tường T1000	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.116.000								
25	Sơn	**Mykolor Touch Deluxe Primer For Exterior** Sơn Lót Ngoại Thất Đặc Biệt Siêu Kháng Kiềm, Kháng Muối	Thùng		18 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.955.000								
26	Sơn	**Mykolor Touch Alkali Seal For Ext** Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Cao Cấp	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.018.000								

27	Sơn	**MYKOLOR NANA GLOSSY SPECAL FOR INTERIOR** Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.275.000								
28	Sơn	**MYKOLOR NANA SILVER FOR INTERIOR** Sơn nội thất cao cấp bền đẹp	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.375.000								
29	Sơn	**MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR** Sơn nội thất cao cấp mờ sang trọng	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.010.000								
30	Sơn	**MYKOLOR NANA TOWNHOUSE ELEMENT FOR EXT** **S**ơn chống thấm liền kề màu ghi	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.655.000								
31	Sơn	**MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR** Sơn lót chống kiềm cao cấp	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.018.000								
32	Sơn	**MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR** Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		15 lít	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.894.000								
33	Bột trét	**Mykolor touch soft putty for interior** bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		514.000								
34	Bột trét	**Mykolor nana soft filler for interior** bột trét tường nội thất	Bao		40kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		371.000								
35	Bột trét	**Mykolor Walcare Filler For Interior** Bột Trét Dự Án Nội Thất	Bao		40 kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		311.000								
36	Bột trét	**Mykolor touch soft putty for interior** bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		371.000								
37	Bột trét	**Mykolor Walcare Filler For Int & Ext** Bột Trét Dự Án Nội & Ngoại Thất	Bao		40 kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		387.000								
38	Bột trét	**Mykolor nana filler for interior & exterior** bột trét nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		514.000								
Công ty cổ phần TVXD Đại Chúng (địa chỉ: số 10, đường Nguyễn Du, phường Tân Thành; số điện thoại: 0919717646)																			
1	Bột trét	Bột trét nội thất SPEC GO GREEN FILLER FOR INT	bao 40kg		40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		380.000								
2	Bột trét	Bột trét ngoại thất SPEC GO GREEN FILLER FOR EXT	bao 40kg		40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		650.000								

3	Bột trét	Bột trét nội + ngoại thất SPEC GO GREEN FILLER FOR INT &EXT	bao 40kg		40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		480.000								
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp SPEC GO GREEN PRIMER FOR EXTERIOR	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		4.565.000								
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp SPEC GO GREEN PRIMER FOR INT ERIOR	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		3.192.000								
6	Sơn	Sơn lót ngoại thất đặc biệc siêu kháng kiềm & kháng muối SPEC GO GREEN PERFECT PRIMER FOR EXTERIOR	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		4.969.000								
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất kinh tế cao cấp SPEC TAKET PRIMER SEAL FOR EXTERIOR	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2.994.000								
8	Sơn	Spec xanh nội thất thách thức vết bẩn SPEC GO GREEN FRESHER INT	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		4.409.000								
9	Sơn	Spec nội thất mờ sang trọng SPEC TAKET SUPER WALL FOR INT	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2.034.000								
10	Sơn	Sơn Spec xanh ngoại thất cao cấp SPEC GO GREEN PANO EXT	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		5.849.000								
11	Sơn	Sơn Spec ngoại thất kinh tế bóng mờ SPEC TAKET SUPER WALL FOR EXT	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		3.806.000								
12	Sơn	Sơn Chống thấm tường đứng Spec xanh ngoại thất - Pha màu theo ý muốn SPEC GO GREEN FEXX EXTERIOR PAINT	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		4.877.000								
13	Sơn	Sơn Chống thấm Spec pha xi măng SPEC TAKET EXTRA WATER PROOF	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		4.858.000								
14	Sơn	Sơn chống thấm sân thượng ROOFING SRO7	thùng 15L		16L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2.500.000								

15	Bột trét	Bột trét nội thất dự án SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR	bao 40kg		40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam	..	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		360.000								
16	Bột trét	Bột trét nội & ngoại thất dự án SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR	bao 40kg		40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		450.000								
17	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất dự án SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	thùng 15L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		1.150.000								
18	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất dự án SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	thùng 15L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2.050.000								
19	Sơn	Sơn Spec nội thất dự án SPEC EKO NỘI THẤT LÁNG MỊN	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		1.200.000								
20	Sơn	Sơn Spec ngoại thất dự án SPEC EKO NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO	thùng 18L		18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2.550.000								
Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, (Địa chỉ: Thửa 65, TBĐ số 76, đường số 8, ấp Bà Điều, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau)																			
1	Sơn	Sơn nội thất POLAR 01 INTERRIOR	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		588.000								
2	Sơn	Sơn nội thất POLAR 2 INTERRIOR	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		713.000								
3	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ POLAR 4 INTERRIOR	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.246.000								
4	Sơn	Sơn nội thất POLAR 6 INTERRIOR Cao cấp, bóng, lau chùi tốt	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.625.000								
5	Sơn	Sơn nội thất POLAR 6 + INTERRIOR Cao cấp, bóng sáng, lau chùi tốt	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.488.000								
6	Sơn	Sơn nội thất POLAR 8 INTERRIOR Cao cấp, siêu bóng, lau chùi, kháng khuẩn, kháng ẩm mốc	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3.196.000								
7	Sơn	Sơn ngoại thất POLAR 3 EXTERIOR	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.118.000								
8	Sơn	Sơn ngoại thất POLAR 3+ EXTERIOR	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.577.000								

9	Sơn	Sơn ngoại thất POLAR 5 EXTERIOR Cao cấp, siêu mịn, bóng mờ	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.979.000									
10	Sơn	Sơn ngoại thất POLAR 7 EXTERIOR Cao cấp, siêu mịn, lau chùi tốt, bóng mờ	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2023/BXD					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3.107.000									
11	Sơn	Bột bả tường gốc xi măng pooc-lăng Bột bả cao cấp nội thất POLAR	Bao 40kg	TCVN 7239:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		255.000									
12	Sơn	Bột bả tường gốc xi măng pooc-lăng Bột bả cao cấp ngoại thất POLAR	Bao 40kg	TCVN 7239:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		290.000									
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO; Địa chỉ : 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, Tp.Hồ Chí Minh; số điện thoại liên lạc : 0985595254																				
1	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296
2	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407
3	Vật liệu khác	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296
4	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		556.481	556.481	556.481	556.481	556.481	556.481	556.481	556.481	556.481
5	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
6	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556
7	Vật liệu khác	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng		Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
8	Vật liệu khác	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng		Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185
9	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519
10	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963
11	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185
12	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000

13	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037
14	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407
15	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296
16	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852
17	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481
18	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296
19	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333
20	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148
21	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
22	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593
23	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259
24	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926
25	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407
26	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình		3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037
27	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng		Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		3.284.375	3.284.375	3.284.375	3.284.375	3.284.375	3.284.375	3.284.375	3.284.375	3.284.375
28	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng		Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		2.496.875	2.496.875	2.496.875	2.496.875	2.496.875	2.496.875	2.496.875	2.496.875	2.496.875

29	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can		Can 24 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		2.349.000	2.349.000	2.349.000	2.349.000	2.349.000	2.349.000	2.349.000	2.349.000	2.349.000
30	Vật liệu khác	Hạt phản quang	Bao		Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		611.875	611.875	611.875	611.875	611.875	611.875	611.875	611.875	611.875
31	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao		Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		621.875	621.875	621.875	621.875	621.875	621.875	621.875	621.875	621.875
32	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao		Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		646.875	646.875	646.875	646.875	646.875	646.875	646.875	646.875	646.875
33	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao		Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		931.875	931.875	931.875	931.875	931.875	931.875	931.875	931.875	931.875
34	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao		Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		969.375	969.375	969.375	969.375	969.375	969.375	969.375	969.375	969.375

35	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao		Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		1.121.875	1.121.875	1.121.875	1.121.875	1.121.875	1.121.875	1.121.875	1.121.875	1.121.875
36	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao		Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		1.159.375	1.159.375	1.159.375	1.159.375	1.159.375	1.159.375	1.159.375	1.159.375	1.159.375
Công ty cổ phần L.Q JOTON (188C Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 028.38461971)																			
1	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
2	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
3	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
4	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang tiêu chuẩn AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
5	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg		25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500

7		Sơn kẻ vạch hệ nước (màu trắng, đen) (JOWAY AQUA)	kg		20kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
8		Sơn kẻ vạch hệ nước (màu vàng) (JOWAY AQUA)	kg		20kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		182.038	182.038	182.038	182.038	182.038	182.038	182.038	182.038	182.038
9		Sơn kẻ vạch hệ nước (màu đỏ) (JOWAY AQUA)	kg		20kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		265.926	265.926	265.926	265.926	265.926	265.926	265.926	265.926	265.926
10	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear:3,9kg và hạt phản quang:1,1kg)	kg		05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300
11	Sơn	Hạt phản quang	kg		25kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
12		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg		20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
13		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg		20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
14		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg		20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700
15		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		19,5kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500

16	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727
17	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất METTON	bao		40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
18	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	bao		40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
19	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất METTON	bao		40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636
20	Vật liệu khác	JOTON BS1 - Keo dán gạch	bao		25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
21	Vật liệu khác	JOTON CJ - Bột chà ron	bao		05 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
VIII. VẬT LIỆU KHÁC																			
Công ty CP cơ khí thiết bị giao thông BRC (địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN sóng thần 1, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0879008666)																			
1	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 300x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744
2	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 250x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620
3	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 150x200x41mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		811.953	811.953	811.953	811.953	811.953	811.953	811.953	811.953	811.953
4	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng 500T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000
5	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520
6	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360

7	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000
8	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000
9	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		31.719.600	31.719.600	31.719.600	31.719.600	31.719.600	31.719.600	31.719.600	31.719.600	31.719.600
10	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.818.800	29.818.800	29.818.800	29.818.800	29.818.800	29.818.800	29.818.800	29.818.800	29.818.800
11	Vật liệu khác	Gối chỏm cầu di động đơn hướng 2500kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520
12	Vật liệu khác	Gối cầu thép tải trọng 1300kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824
13	Vật liệu khác	Gối chỏm đa hướng SLS 12500KN UNS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000
14	Vật liệu khác	Gối chỏm đơn hướng SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000
15	Vật liệu khác	Gối chỏm cố định SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000
16	Vật liệu khác	Gối chậu đa hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000
17	Vật liệu khác	Gối chậu đơn hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000
18	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 5cm	m	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400
19	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 10cm	m	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800
20	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 16cm	m	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080
21	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 18cm	m	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720
22	Vật liệu khác	Khe co giãn modul loại có năng lực co giãn 30cm	m	ASTM A124		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400
23	Vật liệu khác	Neo cáp 19 sợi 15.2mm	cái	ASTM A125		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640
24	Vật liệu khác	Cáp cường độ cao	kg	ASTM A126		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		34.603	34.603	34.603	34.603	34.603	34.603	34.603	34.603	34.603
25	Vật liệu khác	Cáp DUWL bọc epoxy	kg	ASTM A127		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		112.752	112.752	112.752	112.752	112.752	112.752	112.752	112.752	112.752
26	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng ray Module chuyển vị 32cm	m	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016
27	Vật liệu khác	Khe co giãn Feba chuyển vị 5cm (vật tư và thi công)	m	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		16.881.480	16.881.480	16.881.480	16.881.480	16.881.480	16.881.480	16.881.480	16.881.480	16.881.480

28	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 80cm	m	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000	25.542.000
29	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 160mm	m	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
Công ty Cổ Phần Tân Hoàng Mai (Số nhà G5 khu Pandora, số 53 Triều Khúc, Phường Thanh Liệt, Thành Phố Hà Nội, Điện thoại: 024.36687293)																			
1	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo và chậm đông kết gốc PCE cho bê tông- Sika ViscoCrete SKY 8735	lít		1000 lít/tank	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370
2	Vật liệu khác	Phụ gia giảm nước mức cao cho bê tông với công nghệ sureTec - Sika ViscoCrete SKY 8713	lít		1000 lít/tank	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050
3	Vật liệu khác	Phụ gia hóa dẻo, bù co ngót - Sika Intraplast Z-HV	kg		18kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180
4	Vật liệu khác	Phụ gia cho vữa - Sika control-300	kg		10kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670
5	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót, có thể bơm được - SikaGrout 214-11	kg		25kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
6	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thế hệ mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume của Sika - Sika Crete PP-1	kg		20kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
7	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng, không co ngót, cường độ cao - MC-Grout	kg		25kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
8	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo duy trì độ sụt, kéo dài thời gian ninh kết- MC-PowerFlow 2168	lít		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
9	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - MC-PowerFlow 3785	lít		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
10	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cho bê tông trong thời tiết nóng - MC-Powerflow 2155	lít		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
11	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - MC-Powerflow 2255	lít		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
12	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - MC-Powerflow 2299	lít		1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800

13	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo thế hệ mới duy trì độ sụt dài lâu - MC-PowerFlow 2269	lít		1000 lit/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820
14	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thế hệ mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume - MC-Centrilit Fume 950	kg		20kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
15	Vật liệu khác	Vữa rót không co ngót mác 600, cường độ cao, gốc xi măng - BestGrout CE600 PR	kg		25kg/bao	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
16	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông cọc khoan nhồi - BestFlow R342	lít		1000 lit/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
17	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thân trụ - BestFlow R352	lít		1000 lit/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
18	Vật liệu khác	Phụ gia siêu hóa dẻo cao cấp, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông - BestFIow R362T	lít		1000 lit/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình thuộc tỉnh Cà Mau		52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020
Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành (địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0355447447)																			
Nhà phân phối: Công ty TNHH MTV Thanh Phú (địa chỉ: 358 đường Phan Ngọc Hiển, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau)																			
	CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly																		
1	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2		độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
2	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2		độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
3	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2		độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000

4	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2		độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
5	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
6	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
7	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000
8	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000
9	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000

10	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000
11	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000
12	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000
13	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000
14	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000
15	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000

16	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp	m2		độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000
	HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH). Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly																		
1	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
2	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000
3	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000
4	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000
III	**CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly**																		
1	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000

2	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
3	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
4	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
IV	**CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly**																		
1	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000
2	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000
3	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000

4	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000
5	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
6	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
7	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000
8	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000
9	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000

10	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
11	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000
12	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
13	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
14	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
15	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000

16	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2		Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
Công ty TNHH Nhôm Nam Sung; địa chỉ: Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh; Số điện thoại liên lạc: 0788500008 - Thanh Thủy																			
I. NHÔM NAM SUNG - PHÀN KÍNH ĐƠN																			
A. PHÀN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ																			
1	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000
2	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam		Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
3	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
4	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
5	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000

6	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
7	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
8	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
9	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
10	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
11	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
12	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000

13	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
14	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
15	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
16	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
17	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
18	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
19	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000

20	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
21	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
B. PHÀN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A																			
22	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
23	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
24	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000
25	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000

26	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
27	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
C. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG																			
28	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
29	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
30	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
31	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000

32	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
33	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
34	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000
35	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
36	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
37	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0 - 1.2mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
38	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000

39	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
40	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
41	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
42	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
43	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
44	Sử dụng nhôm Nam Sung màu khác	Nhôm màu vân gỗ	m2					Cộng thêm vào đơn giá m2 cửa			270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
45		Nhôm màu xi bóng	m2								225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
46		Nhôm màu xi mờ	m2								180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
NHÔM NAM SUNG - PHÂN KÍNH DÁN AN TOÀN **PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ**																			

1	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
2	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
3	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
4	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
5	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
6	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
7	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000

8	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
9	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
10	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
11	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000
12	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
13	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
14	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000

15	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
16	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
17	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
18	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
19	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
20	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000

B. PHÀN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A

21	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000
22	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
23	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000
24	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
25	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000
26	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000

C. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG

27	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
28	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
29	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
30	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
31	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
32	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
33	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000

34	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
35	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
36	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
37	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
38	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
39	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
40	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000

41	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
42	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
43	Sử dụng nhôm Nam Sung màu khác	Nhôm màu vân gỗ	m^2					Cộng thêm vào đơn giá m2 cửa			270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
44		Nhôm màu xi bóng	m^2								225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
45		Nhôm màu xi mờ	m^2								180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Phường An Xuyên; Phường Hòa Thành; Phường Lý Văn Lâm; Phường Tân Thành (thành phố Cà Mau cũ).
2. Khu vực 2:
- Xã Lương Thế Trân, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước, xã Tân Hưng.
- Xã Phú Mỹ, Xã Phú Tân, xã Nguyễn Việt Khái, Xã Cai Đôi Vàm.
- Xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Trần Văn Thời, xã Sông Đốc.

3. Khu vực 3: Xã Năm Căn, xã Tam Giang, xã Đất Mới, xã Tân Ân, xã Đất Mũi, xã Phan Ngọc Hiển.
4. Khu vực 4:
- Xã Trần Phán, xã Quách Phẩm, xã Đầm Dơi, xã Thanh Tùng, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, xã Tân Thuận.
- Xã Định Thành, xã Gành Hào, xã An Trạch, xã Long Điền, xã Đông Hải.

5. Khu vực 5:
- Xã Khánh An, xã Khánh Lâm, xã U Minh, xã Nguyễn Phích.
- Xã Hồ Thị Kỷ, xã Thới Bình, xã Biển Bạch, xã Trí Phải, xã Tân Lộc.

6. Khu vực 6: Xã Phong Thạnh, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Phước, xã Phước Long, xã Vĩnh Thạnh Phường Giá Rai, Phường Láng Tròn.
7. Khu vực 7: Xã Vĩnh Lộc, xã Hồng Dân, xã Ninh Quới, xã Ninh Thạnh Lợi.
8. Khu vực 8:
- Xã Vĩnh Mỹ, xã Hoà Bình, xã Vĩnh Hậu.
- Xã Châu Thới, xã Vĩnh Lợi, xã Hưng Hội.

9. Khu vực 9: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, Phường Hiệp Thành.